

Ngày 16.12.2002, tại phiên bế mạc kỳ họp thứ 2, QH khoá XI, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2003 với các chỉ tiêu chủ yếu: tốc độ tăng GDP khoảng 7,5%; giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5%; công nghiệp tăng khoảng 14,5%; giá trị các ngành dịch vụ tăng khoảng 7%; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 7-8%; lạm phát dự kiến %;... Để thực hiện được các chỉ tiêu trên, Quốc hội đưa ra 12 nhiệm vụ mà Chính phủ cần thực hiện trong năm 2003. Đồng thời, Chính phủ cũng đã đưa ra 3 nhóm giải pháp về cơ chế chính sách như sau:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hoàn thiện một bước về thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế.

- Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh. Đổi mới công tác xây dựng, ban hành và nâng cao chất lượng văn bản qui phạm pháp luật.

Có thể nói, các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các giải pháp mà Quốc hội và Chính phủ đưa ra đã bám khá sát với diễn biến tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm gần đây và có phần khá táo bạo. Từ năm 2000 đến nay, nhịp độ tăng trưởng GDP nước ta luôn ở mức cao: 6,75% năm 2000; 6,84% năm 2001 và ước đạt 7% năm 2002. Tuy mức tăng này không cao như trong giai đoạn 1992-1997 (trên 8%), nhưng vẫn thuộc hàng cao nhất nhì khu vực và thế giới, đó chính là cơ sở để đưa ra mục tiêu phấn đấu cho năm 2003. Nhưng, để nâng mức tăng GDP từ 7% của năm 2002 lên 7,5% như mong muốn thì cần phải hội tụ rất nhiều yếu tố như: tăng lượng vốn đầu tư phát triển, tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tăng phạm vi và qui mô thị trường trong và ngoài nước dẫn tới gia tăng lượng cầu, đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, chống nạn hàng giả, hàng nhái... Ở đây, chúng tôi

muốn tập trung vào nhóm các giải pháp tài chính, tín dụng mà cụ thể là tăng vốn và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

1. Về lượng vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư là nhân tố đặc biệt quan trọng, có vai trò quyết định đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Theo mục tiêu mà Quốc hội và Chính phủ đưa ra, lượng vốn đầu tư phát triển năm 2003 phải tăng 15% và bằng 35,2% GDP, cao hơn so với năm 2002. Nguồn vốn đầu tư này

được hình thành từ dòng vốn đầu tư từ nước ngoài, từ khu vực kinh tế nhà nước và từ các khu vực kinh tế khác.

a. Đối với vốn đầu tư nước ngoài.

Trong điều kiện kinh tế hiện nay, khi mà nội lực kinh tế của chúng ta còn quá yếu so với các nước trong khu vực, đây vẫn là nguồn đầu tư quan trọng, có vai trò thúc đẩy con tàu kinh tế tăng tốc. Theo Tổng cục thuế, trong thời kỳ 1995-2000, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra 35% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; 10% GDP và 23% kim

Một số vấn đề tài chính tín dụng đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế

TS. VŨ ANH TUẤN & Thạc sĩ PHẠM QUỐC LUYẾN



Ảnh Hòa Tấn

ngạch xuất khẩu cả nước. Hiện nay, Việt Nam đang chủ yếu tiếp nhận nguồn vốn đầu tư nước ngoài qua 2 kênh chính là ODA và FDI.

Nguồn vốn tài trợ phát triển chính thức (ODA): Trong năm tài khoá 2003, các nhà tài trợ đã cam kết cho Việt Nam vay 2,5 tỷ USD (tăng 0,1 tỷ USD so với năm 2002). Đây là một thành công trong nỗ lực cải cách để hội nhập kinh tế, điều này đã được các nhà tài trợ đánh giá cao. Tính đến nay, Việt Nam đã giải ngân được 10,6 tỷ USD trong tổng cam kết của các nhà tài trợ trên 22,4 tỷ USD, trung bình mỗi năm ta giải ngân được 1,06 tỷ USD. Những con số này cho thấy, tiến độ giải ngân của chúng ta còn thấp so với cam kết tài trợ của các nước. Điều đó có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là công việc thẩm định và triển khai thực hiện các dự án còn mất quá nhiều thời gian. Tiến độ giải ngân chính là yếu tố quyết định việc tăng lượng vốn ODA chứ không phải chỉ là các cam kết hỗ trợ.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tính đến tháng 11.2002, trên cả nước có 3.495 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký đạt 38,9 tỷ USD. Trong đó có 1.861 dự án đang sản xuất kinh doanh với tổng số vốn đăng ký 22,5 tỷ USD, 709 dự án đang đầu tư XD/CB với tổng số vốn đăng ký 11,2 tỷ USD, 925 dự án mới được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký 5,2 tỷ USD. Riêng 11 tháng đầu năm năm 2002 đã có 543 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký hơn 1,8 tỷ USD, tăng 30,5% so với cùng kỳ năm 2001 về số dự án. Tuy có dấu hiệu khả quan như vậy, nhưng trong xu thế cạnh tranh thu hút FDI trên thế giới ngày càng quyết liệt như hiện nay, thì lượng vốn FDI đổ vào Việt Nam như vậy là quá nhỏ bé. Trên thực tế, vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu đổ vào gần 20 nước trong hơn 100 nền kinh tế đang phát triển, chiếm 4/5 tổng số FDI vào các nước này. Riêng Trung Quốc mỗi năm đã thu hút khoảng 40 tỷ USD vốn FDI, như vậy, Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á sẽ phải chịu sự cạnh tranh trực tiếp rất khốc liệt của

Trung Quốc. Nếu Việt Nam muốn đạt được mục tiêu thu hút 12 tỷ USD vốn FDI cấp mới và 11 tỷ USD FDI thực hiện trong giai đoạn 2001-2005 như mong muốn của Chính phủ, đòi hỏi phải có một chiến lược thu hút FDI với sự tham gia, phối hợp đồng bộ của nhiều Bộ, ngành chức năng cũng như các địa phương. Đặc biệt, các chính sách về tài chính, thuế, kế toán trong lĩnh vực ĐTNN cần phải nhất quán và phải mau chóng xoá bỏ sự phân biệt giữa DN có vốn ĐTNN với các DN trong nước. Hiện nay, nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho rằng, các chính sách thu hút ĐTNN của Việt Nam không phải là kém hấp dẫn, nhưng việc thực hiện các chính sách ấy lại không được như cam kết ở nơi này nơi kia. Chính sách hai giá áp dụng cho nhà ĐTNN đã tạo nên những dư âm không tốt và tâm lý tiêu cực cho các nhà đầu tư, dù rằng các chính sách ấy đang dần được tháo gỡ. Do vậy, chúng ta cần phải xây dựng được hệ thống các chính sách về tài chính, thuế, kế toán,... mang tính dài hạn và ổn định, không phân biệt đối xử và thực hiện cho được các cam kết ưu đãi với các nhà ĐTNN theo đúng các lộ trình đã thoả thuận.

b. Đối với nguồn vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước

Nguồn vốn này bao gồm vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), tín dụng nhà nước (TDNN) và vốn đầu tư của các DNN. NSNN là một công cụ tài chính vĩ mô quan trọng của Nhà nước để điều phối các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển. Từ sau khi Luật ngân sách được ban hành, bình quân chi đầu tư từ NSNN hàng năm đạt 6,8% GDP và chiếm gần 24% tổng mức đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn ngân sách dành cho đầu tư phát triển được cân đối từ các khoản thu ngân sách trung ương và địa phương với chi thường xuyên. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng thời gian qua chúng ta luôn luôn ở trong tình trạng bội chi ngân sách (tỉ lệ bội chi ngân sách so với GDP năm 1998 là 3,4%; 1999 là 4,98%; 2000 là 4,95%; 2001 là 5,9%). Và để bù đắp bội chi, chúng ta đã phải đi vay cả trong lẫn ngoài nước, điều này làm gia tăng nợ nần trong tương lai. Hiện

nay mỗi năm đã phải dành 15% ngân sách để trả nợ và đến năm 2003 chúng ta sẽ phải trả nợ cho những khoản vay ODA đầu tiên.

Để đảm bảo lượng vốn cho đầu tư phát triển như dự kiến của QH và Chính phủ thì vấn đề rất quan trọng là phải tăng thu ngân sách đồng thời ổn định mức chi thường xuyên. Tuy nhiên, thu ngân sách khó có thể tăng nhiều được do có nhiều khó khăn, thách thức trong thời gian tới. Trước hết, đó là do giá dầu thô xuất khẩu có xu hướng giảm, trong khi nguồn thu từ dầu thô chiếm tới 20% ngân sách. Thuế XNK cũng là nguồn thu quan trọng trong tổng thu ngân sách (năm 2001 tổng thu từ dầu thô và thuế NK chiếm khoảng 48% tổng thu NSNN), nhưng từ năm 2003, nước ta phải dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan và hạ thấp hàng rào thuế quan đối với các nước trong khu vực theo lộ trình hội nhập AFTA làm cho nguồn thu thuế nhập khẩu sẽ giảm sút mạnh. Nguồn thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước cũng có thể bị sút giảm mạnh do các doanh nghiệp trong nước chịu sự cạnh tranh gay gắt do hàng hoá nước ngoài tràn vào sau khi các hàng rào trên đã giảm hiệu lực. Do đó, công tác phòng chống gian lận thương mại phải được đẩy mạnh để tận thu các khoản thuế còn đang bị thất thu. Các khoản chi thường xuyên thông thường không có xu hướng bị cắt giảm do nhiều lý do khách quan, ngành nào, địa phương nào cũng muốn tăng chi ngân sách cho mình như diễn biến kỳ họp QH vừa qua đã phản ánh.

Nguồn vốn tín dụng nhà nước được sử dụng để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh tế trọng yếu của Nhà nước nên có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế. Trong giai đoạn 1996-2000, bình quân nguồn vốn này đã đáp ứng được khoảng 15% tổng số vốn đầu tư. Hệ thống tín dụng ngân hàng đang ngày càng được hoàn thiện và phát triển, do vậy nguồn vốn tín dụng mà hệ thống ngân hàng cung ứng cho nền kinh tế không ngừng tăng lên với tốc độ tăng trung bình hàng năm 38% trong giai đoạn 1990-2000. Tuy vậy, quá trình

cải cách hệ thống ngân hàng (diễn ra từ 1998) vẫn còn chậm chạp, tỷ lệ nợ xấu vẫn còn cao (chiếm trên 11% tổng dư nợ), vốn điều lệ thấp,... nên chưa phát huy hết vai trò tích cực của nguồn vốn này.

Các DNNN hiện đang đóng góp khoảng 39% GDP và đang nắm giữ vai trò chủ động trong các hoạt động kinh tế xã hội. Tuy vậy, tiến trình chuyển đổi và cổ phần hoá các DNNN làm ăn thiếu hiệu quả còn diễn ra chậm chạp. Nếu chúng ta tăng tốc được quá trình này thì sẽ mau chóng thu hồi về một lượng vốn lớn đầu tư cho những hoạt động kinh tế khác – có hiệu quả hơn. Các chính sách ưu tiên, ưu đãi cho khu vực kinh tế nhà nước thực chất là “tái bao cấp” đã khiến cho khu vực này kém năng động, kém khả năng cạnh tranh và vươn lên.

c. Đối với nguồn vốn từ các khu vực kinh tế khác

Các khu vực kinh tế khác bao gồm khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể và kinh tế hỗn hợp đang ngày càng khẳng định vai trò và vị trí của mình trong nền kinh tế quốc dân. Hiện nay, các khu vực này đóng góp khoảng 47,9% GDP, trong đó riêng khu vực kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 35,5% GDP. Tiềm năng kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân rất lớn nhưng chưa được phát huy hết công suất. Hiện nay lượng vốn nhân rồi trong dân rất lớn, ẩn chứa dưới nhiều hình thức: tiền mặt, vàng bạc, đá quý, đất đai,... Đặc biệt, mỗi năm lượng kiều hối chuyển về cho thân nhân tại Việt Nam lên tới hàng tỷ USD và có xu hướng ngày càng gia tăng. Riêng năm 2002, lượng kiều hối chuyển về đã là 2,4 tỷ USD, gần bằng số vốn ODA mà các nước cam kết hỗ trợ cho Việt Nam trong năm tài khoá 2003, nhiều hơn cả số vốn FDI được cấp phép năm 2002.

Hiện nay, cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển chưa thực sự đi sâu vào cuộc sống, vẫn còn có nhiều phân biệt đối xử với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Điều này gây nên tâm lý bất lợi cho các nhà đầu tư, làm cho các tầng lớp dân cư ngại khi bỏ vốn đầu tư. Do vậy, cần phải rà soát

để bãi bỏ tất cả các rào cản đối với khu vực kinh tế tư nhân, xoá bỏ mọi sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế để kêu gọi các thành phần kinh tế mạnh dạn bỏ vốn đầu tư. Mặt khác, cần tạo thuận lợi hơn nữa cho thị trường vốn phát triển như hoàn thiện công tác thanh toán qua ngân hàng, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại,... nhằm huy động tối đa lượng vốn nhân rồi trong dân và gia tăng cung lượng tín dụng cho khu vực kinh tế tư nhân.

2. Về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đặc biệt là ở khu vực kinh tế nhà nước không những chưa cao mà còn có xu hướng giảm trong thời gian gần đây. Theo phương trình Harrod Domar, tỉ lệ tăng GDP bằng tỉ số giữa % đầu tư trên GDP và hệ số ICOR, vậy hệ số ICOR càng thấp thì hiệu quả đầu tư càng cao. Nhưng trên thực tế, hệ số ICOR lại có xu hướng tăng dần trong những năm qua: năm 1996 là 3,7; năm 1997 là 4,5; năm 1998 là 5,7; năm 1999 là 6,8; năm 2000 là 5,3; năm 2001 là 5,6 và năm 2002 ước 4,3.

Nguyên nhân chủ yếu là do việc thất thoát, rò rỉ vốn đầu tư trong hầu hết các dự án, công trình đầu tư XDCB. Theo tính toán của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, tỉ lệ rò rỉ, thất thoát bình quân lên tới 30% tổng vốn đầu tư. Nhưng, còn có nhiều nhà chuyên môn lại cho rằng, trong khu vực kinh tế Nhà nước con số thực tế còn cao hơn nữa.

Một nguyên nhân rất quan trọng nữa là việc đầu tư tràn lan, không theo một qui hoạch tổng thể, một chiến lược bao quát nào cả, dẫn đến tình trạng dàn trải, chồng chéo, địa phương này dẫm chân địa phương kia, cạnh tranh lẫn nhau không lành mạnh,... một số trường hợp điển hình như: các địa phương đua nhau đầu tư vào các nhà máy sản xuất xi măng lò đứng, nhà máy mía đường, nhà máy bia,... thậm chí cả đua nhau xây dựng các khu công nghiệp nữa!

Thêm vào đó, thời gian thẩm định dự án đầu tư, cấp phép đầu tư, quyết toán vốn đầu tư, xét duyệt cho

DN vay vốn,... tốn quá nhiều thời gian do sự chồng chéo trong quản lý giữa nhiều ngành, cấp. Những khó khăn trên làm tiêu tốn thêm nhiều chi phí không đáng có, làm đất sống cho những kẻ cơ hội, chạy dự án. Đây cũng là lý do làm cho việc giải ngân ODA diễn ra chậm chạp.

Ngoài ra, còn có những nguyên nhân khác nữa như: trình độ quản lý của cán bộ dự án còn hạn chế, công tác kiểm tra giám sát còn bị buông lỏng dẫn đến chất lượng công trình bị ảnh hưởng, tình trạng lãng phí, thất xén vật tư, thiết bị,... còn diễn ra phổ biến trên các công trình xây dựng...

Do vậy, để nâng cao hiệu quả đầu tư, cần phải tiến hành đồng thời rất nhiều việc: từ việc lập quy hoạch vùng, miền kinh tế, đơn giản hoá qui trình xét duyệt dự án, nâng cao chất lượng đầu thầu xây dựng, chất lượng quản lý, xây dựng lại các định mức kinh tế – kỹ thuật cho phù hợp thực tế hơn....

Tóm lại, để đảm bảo được nhịp độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm, đòi hỏi có sự nhất quán cao giữa các văn bản pháp luật, tạo sân chơi bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế, gỡ bỏ những rào cản về pháp lý, thủ tục không thực sự cần thiết để kích thích tăng lượng vốn cũng như hiệu quả của vốn đầu tư trước hết là vào những ngành mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh với các nước. Trong đó có các điều chỉnh cần thiết về chính sách tài chính như: xoá bỏ chế độ hai giá, hoàn thiện công tác thanh toán qua ngân hàng, cơ cấu lại hệ thống NHTM, đa dạng hoá các loại hàng hoá cho thị trường tiền tệ, thị trường vốn để thu hút và tập trung vốn đầu tư; cải tiến qui trình xét duyệt và thẩm định dự án đầu tư, quyết toán vốn đầu tư,... để tăng cường hiệu quả vốn đầu tư ■

Tài liệu tham khảo:

- Kinh tế 2001-2002 Việt Nam & thế giới, Thời báo kinh tế Việt Nam.
- Thời báo tài chính Việt Nam, các số ra trong quý IV.2002.
- TS. Phạm Văn năng – TS. Trần Hoàng Ngân – TS. Sử Đình Thành, Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2020, NXB Thống kê – 2002.